

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

ĐỊA CHỈ : 6 LÊ THÁNH TÔN, P.BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2009

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
QUÍ 4 NĂM 2009**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.126.863.388.572</b>	<b>1.004.367.582.580</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>268.290.529.978</b>	<b>200.964.237.594</b>
1. Tiền	111	V.1	268.290.529.978	187.464.237.594
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>209.278.644.729</b>	<b>91.315.414.965</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	242.011.115.978	227.757.256.682
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(32.732.471.249)	(136.441.841.717)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>434.589.472.641</b>	<b>521.220.252.044</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	238.010.872.654	246.900.814.866
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	63.987.603.027	125.567.985.334
3. Phải thu nội bộ	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.6	133.700.176.359	149.997.068.243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(1.109.179.399)	(1.245.616.399)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.293.659.280</b>	<b>28.616.371.096</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	57.293.659.280	28.616.371.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>157.411.081.944</b>	<b>162.251.306.882</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.122.238.376	14.606.288.844
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.193.199.099	15.150.711.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	16.842.846.196	24.479.923.807
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	113.252.798.274	108.014.382.761

Cho quý 4 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.445.980.864.403</b>	<b>3.136.559.967.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.806.431.289.654</b>	<b>1.625.768.913.042</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	1.409.651.574.154	1.311.736.609.650
<i>Nguyên giá</i>	222		1.996.297.786.643	1.760.094.977.018
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(586.646.212.488)	(448.358.367.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	11.231.556.573	15.196.274.313
<i>Nguyên giá</i>	225		23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(12.659.212.093)	(8.694.494.353)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	18.260.456.106	11.384.252.729
<i>Nguyên giá</i>	228		19.476.419.771	11.812.145.552
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.215.963.665)	(427.892.823)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	367.287.702.821	287.451.776.350
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.16	<b>262.942.729.485</b>	<b>262.419.257.921</b>
<i>Nguyên giá</i>	241		279.590.434.198	267.774.752.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(16.647.704.713)	(5.355.495.060)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.363.926.215.730</b>	<b>1.224.119.265.585</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.17	40.010.389.360	105.539.643.760
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	961.584.252.876	830.330.841.131
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	371.398.641.494	424.188.611.094
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.20	(9.067.068.000)	(135.939.830.400)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>12.680.629.533</b>	<b>24.252.530.490</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.21	9.028.500.267	20.583.522.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.22	1.226.868.569	1.243.746.870
3. Tài sản dài hạn khác	278	V.23	2.425.260.697	2.425.260.697
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.572.844.252.974</b>	<b>4.140.927.549.619</b>

Cho quý 4 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.930.328.396.463</b>	<b>1.769.191.772.613</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>848.288.024.246</b>	<b>688.818.470.329</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.24	338.353.492.022	184.241.453.542
2. Phải trả cho người bán	312	V.25	261.222.337.082	256.171.151.805
3. Người mua trả tiền trước	313	V.26	31.938.087.319	21.790.662.239
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.27	47.343.270.784	14.112.285.041
5. Phải trả công nhân viên	315	V.28	20.123.613.232	23.436.073.041
6. Chi phí phải trả	316	V.29	64.282.579.354	35.782.118.599
7. Phải trả nội bộ	317		-	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.30	78.486.189.217	141.542.758.403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		V.31	6.538.455.236	11.741.967.660
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>1.082.040.372.216</b>	<b>1.080.373.302.284</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	V.32	312.909.236.108	309.694.513.302
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.33	766.576.261.922	757.744.207.247
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		950.815.588	10.940.703.745
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.604.058.599	1.993.877.990
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.476.415.598.124</b>	<b>2.234.934.004.142</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.476.037.215.231</b>	<b>2.229.086.653.191</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.34	475.000.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.34	1.366.907.462.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.34	71.797.775.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	413		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		8.851.571.316	7.985.841.555
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	V.34	13.410.665.221	13.410.665.221
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	V.34	13.320.100.315	13.320.100.315
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.34	526.749.640.077	280.664.807.798
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>378.382.893</b>	<b>5.847.350.951</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	V.35	378.382.893	5.847.350.951
2. Nguồn kinh phí	422			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423			-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	V.36	<b>166.100.258.387</b>	<b>136.801.772.862</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b><u>4.572.844.252.975</u></b>	<b><u>4.140.927.549.619</u></b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

\_\_\_\_\_  
**Trương Như Nguyên**  
 Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Minh Nguyệt**  
 Phụ trách kế toán

\_\_\_\_\_  
**Đỗ Văn Minh**  
 Tổng Giám đốc